

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2024/HC-PT

Ngày: 12 - 3 - 2024

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ
khi thu hồi đất và quyết định giải
quyết khiếu nại

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Minh

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ

Ông Dương Anh Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Tấn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 801/2023/TLPT-HC ngày 06/11/2023 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và quyết định giải quyết khiếu nại*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2023/HC-ST ngày 18/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 311/2024/QĐXXPT-HC ngày 21/02/2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Đoàn Văn C, sinh năm 1972; địa chỉ: khu phố F, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

- Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1994; địa chỉ: số F đường số B, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền ngày 16/8/2022) (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:* Ông Trần Nhật H1 là Luật sư của Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: 1 L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương;

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ: Phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương. *Người đại diện hợp pháp của người bị kiện trước đây:* Bà Lê Thị Kim L, chức vụ: Phó Chủ tịch (theo Giấy ủy quyền số 29/UQ-UBND ngày 25/7/2022); *Người đại diện hợp pháp của người bị kiện hiện nay:* Ông Lê Văn H2, chức vụ: Phó Chủ tịch (theo Giấy ủy quyền số 44/UQ-UBND và Giấy ủy quyền số 45/UQ-UBND ngày 06/6/2023); (có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Tổng Công ty Đ; địa chỉ: số H đường H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. *Người đại diện hợp pháp:* Ông Hồ Đại T, sinh năm 1969, chức vụ: Giám đốc Phòng Quản lý Đất đai của Tổng Công ty Đ (theo Giấy ủy quyền số 123/2022/UQ/IDC-QLDD ngày 28/12/2022); (có mặt).

3.2. Ủy ban nhân dân phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: khu phố C, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. *Người đại diện theo pháp luật là:* Ông Phan Thanh T1, chức vụ: Chủ tịch; (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt cho đến khi có bản án hoặc quyết định có hiệu lực).

3.3. Bà Đoàn Thị Kim D, sinh năm 1977; địa chỉ: khu phố F, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đoàn Văn C (là người giám hộ theo Trích lục đăng ký giám hộ số 588/TLGH-BS ngày 05/7/2022); (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình xét xử).

3.4. Bà Đoàn Thị L1, sinh năm 1969; địa chỉ: khu phố F, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình xét xử).

3.5. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1960; địa chỉ: số nhà E đường N, tổ F, khu phố C, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện ngày 22/6/2022, Bản tự khai ngày 05/12/2022 và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Đoàn Văn C và người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Ông Đoàn Văn S, sinh năm 1941 (chết ngày 17/4/2016) và bà Lê Thị C1, sinh năm 1956 (chết ngày 10/10/1997) có 03 con chung là bà Đoàn Thị L1, sinh năm 1969; ông Đoàn Văn C, sinh năm 1972 và bà Đoàn Thị Kim D, sinh năm 1977. Ông S là người nhận thừa kế từ ông Đoàn Văn C2 (cha ông S) và bà Phạm Thị T3 (mẹ ông S) phần đất thuộc thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17, diện tích 638m² được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01947/QSDĐ/TH ngày 17/11/1999; cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ893640, sổ vào sổ 02328 QSDĐ/5325 QĐ.UB ngày 04/8/2004, trong đó có thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17, diện tích 638m². Phần đất này gia đình ông S đã sử dụng liên tục, ổn định, lâu dài từ trước năm 1968.

Sau khi chết, ông S để lại phần đất nêu trên cho hộ gia đình sử dụng. Năm 2021, sau khi xem xét toàn bộ giấy tờ do ông Đoàn Văn S để lại thì phát hiện thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17, diện tích 638m² đã bị thu hồi để làm dự án Khu Công nghiệp V, nhưng không thông báo hay bồi thường đất cho gia đình ông C. Nhận thấy, quyền lợi hợp pháp của gia đình bị xâm phạm nên ông C đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân thị xã B để xem xét giải quyết bồi thường cho ông C và các đồng thừa kế. Ngày 15/9/2021, ông C nhận được Công văn số 3678/UBND-NC ngày 06/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B về việc trả lời đơn ông Đoàn Văn C với nội dung thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 đã được bồi thường cho bà Nguyễn Thị T2 theo Hồ sơ bồi thường số TH084/BB-BT ngày 05/11/2004 và xác định gia đình ông C yêu cầu bồi thường là không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Không đồng ý với công văn trên, gia đình ông C khiếu nại yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã B cung cấp quyết định thu hồi đất. Ngày 23/5/2022, ông C nhận được Văn bản số 1746/UBND-NC của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B thể hiện thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 đã bị thu hồi theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 12/9/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân trong khu quy hoạch Khu Công nghiệp V. Nhận thấy, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B ban hành Quyết định thu hồi đất số 760/QĐ-UBND ngày 12/9/2006 là không đúng pháp luật đất đai năm 2003, vì thẩm quyền thu hồi đất thuộc Ủy ban nhân dân. Ngoài ra, theo hồ sơ mà Ủy ban nhân dân thị xã B cung cấp thể hiện: thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 diện tích 638m² bồi thường cho bà T2, nhưng theo hồ sơ thì bà T2 không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có giấy tờ thể hiện là chủ sở hữu, người có quyền đối với phần đất bị thu hồi, nhưng lại được bồi thường theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 và các quy định pháp luật có liên quan. Gia đình ông S không nhận được bất cứ thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất hay quyết định về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với tài sản là quyền sử

dụng đất tại thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 khi bị Nhà nước thu hồi làm. Do đó, ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Công văn số 3678/UBND-NC ngày 06/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B về việc trả lời đơn ông Đoàn Văn C;

- Hủy một phần Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 12/9/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân trong khu quy hoạch Khu Công nghiệp V 3 đối với thửa đất số 585, tờ bản đồ 17, diện tích 638m².

- Buộc Ủy ban nhân dân thị xã B thực hiện việc thu hồi phần đất thuộc thửa 585, tờ bản đồ 17, diện tích 638m² theo đúng quy định của pháp luật là bồi thường cho những người thừa kế của ông Đoàn Văn S.

** Tại Văn bản số 4945/UBND-NC ngày 21/12/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã B về việc nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn C, trình bày:*

1. Đối với yêu cầu hủy Công văn số 3678/UBND-NC ngày 06/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B:

Ngày 07/5/2021, ông Đoàn Văn C gửi đơn đến Ủy ban nhân dân thị xã B với nội dung: kiến nghị xem xét bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường T, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02328 QSDĐ/5325 QĐ.UB ngày 04/8/2004 cho hộ ông Đoàn Văn S (cha ông C). Lý do: thực hiện dự án quy hoạch Khu Công nghiệp V.

Qua rà soát hồ sơ nhận thấy: thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường T đã được thu hồi để thực hiện dự án Khu Công nghiệp V; thửa đất này đã được bồi thường cho bà Nguyễn Thị T2 tại hồ sơ bồi thường số TH084/BB-BT ngày 05/11/2004 và bà T2 đã nhận tiền bồi thường theo Phiếu thanh toán ngày 16/3/2005. Hồ sơ bồi thường của bà T2 có giấy xác nhận nguồn gốc đất thể hiện nội dung thửa đất nêu trên đã được gia đình bà T2 quản lý, sử dụng ổn định và được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận ngày 05/11/2004.

Qua rà soát hồ sơ, xét thấy tại thời điểm thực hiện dự án Khu Công nghiệp V, thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại phường T do gia đình bà T2 quản lý, sử dụng (thửa này tiếp giáp liền kề các thửa đất khác của gia đình bà T2) và không có khiếu nại, tranh chấp đối với thửa đất này. Do đó, cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện bồi thường, thu hồi thửa đất nêu trên theo quy định. Từ cơ sở nêu trên Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B đã ban hành Công văn số 3678/UBND-NC phúc đáp nội dung kiến nghị của ông Đoàn Văn C là không có cơ sở để xem xét, giải quyết. Nội dung trả lời này là phù hợp với quy định của

pháp luật. Do vậy, kiến nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

2. Đối với yêu cầu hủy một phần Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 12/9/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B:

Qua rà soát hồ sơ nhận thấy gia đình ông Đoàn Văn S (cha ông C) có đất thu hồi thuộc Dự án công trình Khu dân cư T, cụ thể: Công văn số 4397/UB-KTTH ngày 25/8/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về thuận chủ trương đầu tư Khu dân cư T tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 04/6/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc thu hồi đất để bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ công trình Khu dân cư T thuộc xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Hồ sơ thu hồi đất, bồi thường của ông Đoàn Văn S có thể hiện thu hồi 24/26 thửa đất, trong đó: thu hồi 11/11 thửa đất được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N-680375, số vào sổ 01948 QSDĐ ngày 17/11/1999, đất tọa lạc tại ấp F, xã T. Thu hồi 13/15 thửa đất được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02328 QSDĐ/5325 QĐ.UB ngày 04/8/2004, đất tọa lạc tại ấp F xã T (không thu hồi thửa đất số 932, một phần thửa đất số 623 và thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17); hiện trong sổ còn thửa đất số 932, một phần thửa đất số 623 và thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 chưa thu hồi (trong đó thửa đất số 932 đã có biến động tách thành 07 thửa cho người khác).

Căn cứ Công văn số 4582/UB-KTTH ngày 21/9/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về chủ trương quy hoạch Khu Công nghiệp V mở rộng về phía xã T và Chánh Phú H3, huyện B. Ngày 28/6/2006, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 3022/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân đang quản lý sử dụng tại xã T, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương. Đến ngày 12/9/2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 760/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân thuộc quy hoạch Khu Công nghiệp V để tiến hành bồi thường, giải phóng mặt bằng, danh sách thu hồi đất kèm theo có thể hiện thu hồi 23 thửa đất của bà Nguyễn Thị T2 (trong đó có thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17, diện tích 638m²), toàn bộ các thửa đất đều tọa lạc tại ấp F, xã T. Hồ sơ bồi thường trường hợp của bà Nguyễn Thị T2 có Biên bản bồi thường ngày 05/11/2004, giấy xác nhận nguồn gốc đất, giấy ký nhận tiền của bà T2 với Công ty T4 số tiền 284.307.000 đồng (Giấy thanh toán tiền số GTT153/03).

Trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 12/9/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003, Công văn số 4582/UB-

KTTH ngày 21/9/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 28/6/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

3. Đối với yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thị xã B thực hiện thu hồi phần đất thuộc thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17, diện tích 638m² theo đúng quy định của pháp luật, bồi thường cho những người thừa kế của ông Đoàn Văn S:

Qua rà soát hồ sơ nhận thấy: Ngày 17/11/1999, hộ ông Đoàn Văn S được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01947/QSDĐ với diện tích 16.580m², trong đó có thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17, nguồn gốc đất ông bà để lại năm 1968. Ngày 04/8/2004, hộ ông Đoàn Văn S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02328/QSDĐ/5325QĐ.UB với diện tích 14.897m² trong đó có thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17, nguồn gốc đất ông bà để lại năm 1968. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01947/QSDĐ và số 02328/QSDĐ/5325QĐ.UB nêu trên được thực hiện trên cơ sở trích lục bản đồ địa chính, không đo đạc thực tế.

Qua kết quả xác minh tại Biên bản làm việc ngày 23/11/2022, Ủy ban nhân dân phường T cho biết thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17, diện tích 638m² được cấp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02328/QSDĐ/5325QĐ.UB ngày 04/8/2004 cho hộ ông S. Tuy nhiên, thực tế hộ ông S không trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất này. Đến thời điểm quy hoạch dự án Khu Công nghiệp V, qua kiểm kê thực tế, xét thấy: bà Nguyễn Thị T2 quản lý, sử dụng và kê khai nhận bồi thường (hiện nay, thửa đất này nằm trong quy hoạch dự án Khu Công nghiệp V và đã giải tỏa mặt bằng giao cho chủ đầu tư thi công hạ tầng). Do đó, nội dung yêu cầu của người khởi kiện là không có cơ sở để xem xét giải quyết.

Qua rà soát hồ sơ nhận thấy gia đình ông Đoàn Văn S không quản lý, sử dụng thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 tại xã T (các thửa đất gia đình ông S quản lý sử dụng thuộc vị trí khác); một số thửa đất đã được thu hồi để thực hiện dự án công trình Khu dân cư T. Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện B cấp thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 tại xã T (nay là phường T) trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02328/QSDĐ/5325QĐ.UB ngày 04/8/2004 cho hộ ông Đoàn Văn S là không đúng đối tượng sử dụng đất. Hiện nay, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02328/QSDĐ/5325QĐ.UB ngày 04/8/2004 đã có biến động, những người thừa kế của ông S đang lưu giữ. Do vậy, Ủy ban nhân dân thị xã B không có cơ sở thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013.

Từ những cơ sở nêu trên, người bị kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương căn cứ biên bản xác minh, lời khai của các đương sự, tài liệu chứng cứ

do các bên cung cấp để giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật (bút lục 125-126).

** Tại Văn bản số 595/2022/CV/IDC-QLDD ngày 05/8/2022 về việc cung cấp thông tin, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổng Công ty Đ trình bày:*

Căn cứ Công văn số 4582/UB-KTTH ngày 21/9/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc thuận chủ trương đầu tư mở rộng Khu Công nghiệp V về phía xã T và xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương. Căn cứ Quyết định số 219/2003/QĐ-UB ngày 26/8/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc ban hành Bản quy định chủ trương bồi thường đất và tài sản trên đất công trình: mở rộng Khu Công nghiệp V, huyện B, tỉnh Bình Dương. Căn cứ Quyết định số 12/2004/QĐ.UB ngày 09/02/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc bổ sung phần E - Chính sách hỗ trợ đất thổ cư trong Bản quy định chủ trương bồi thường đất và tài sản trên đất, công trình Khu Công nghiệp V, huyện B, tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 219/2003/QĐ.UB ngày 26/8/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Căn cứ Quyết định số 160/2004/QĐ-UB ngày 24/11/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc điều chỉnh bổ sung một số đơn giá và chính sách đối với Bản quy định chủ trương bồi thường đất và tài sản trên đất ban hành kèm theo Quyết định số 219/2003/QĐ-UB ngày 26/8/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, công trình mở rộng Khu Công nghiệp V, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Bảng kê khai đất và tài sản trên đất, công trình Khu Công nghiệp V của bà Nguyễn Thị T2 ngày 05/11/2004. Căn cứ Biên bản kiểm kê ngày 05/11/2004 do Tổ kiểm kê bồi thường giải tỏa, Xí nghiệp P phối hợp cùng Ủy ban nhân dân xã T lập cho bà Nguyễn Thị T2. Căn cứ Biên bản xét duyệt hồ sơ bồi thường ngày 02/12/2004 của Tổ Chuyên viên Ủy ban nhân dân xã T ghi nhận: số thứ tự 181, bà Nguyễn Thị T2, địa chỉ: ấp F, xã T có 11.674m² đất, gồm: 300m² đất thổ cư, trên đất có căn nhà 4C xây dựng năm 1975 và 11.374m² đất nông nghiệp (đất thừa kế của ông Nguyễn Văn R đã mất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chính quy) do ông R đứng tên. Đây là một dãy ruộng liền mạch bà Nguyễn Thị T2 được thừa kế, từ thửa 494 đến thửa 653. Tuy nhiên, thửa đất số 585 bị sót không cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, bà T2 đã làm đơn xin xác nhận nguồn gốc đất đối với thửa đất số 585/638 và Ủy ban nhân dân xã T đã có xác nhận về nguồn gốc của thửa đất.

Từ những căn cứ trên, ngày 05/11/2004 Tổ Chuyên viên Bồi thường giải tỏa phối hợp cùng Ủy ban nhân dân xã T, Xí nghiệp P tiến hành kiểm kê và lập biên bản bồi thường số TH084/BB-BT cho bà Nguyễn Thị T2 (con gái ông Nguyễn Văn R), cụ thể:

- Bồi thường nhà ở: 63.360.000 đồng.

- Bồi thường công trình phụ: 4.228.000 đồng.
- Bồi thường đất (11.674m²): 75.889.000 đồng.
- Trợ cấp di dời, nhân khẩu: 4.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà T2 còn được hoán đổi 300m² đất thổ cư, hỗ trợ 1.023,66m² đất thổ cư. Bà T2 tự nguyện nhận tiền đổi với 273,66m² đất thổ cư hỗ trợ và cam kết không có yêu cầu nhận lại. Như vậy, tổng diện tích bà T2 đã nhận là 300m² đất thổ cư hoán đổi và 750m² đất thổ cư hỗ trợ. Ngày 16/3/2005, bà T2 đã nhận tiền bồi thường theo Giấy thanh toán tiền GTT153/03.

Ngày 12/9/2006, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 760/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân trong quy hoạch Khu Công nghiệp V để tiến hành bồi thường, giải phóng mặt bằng thuộc các xã: T và Chánh Phú H3. Theo đó, thu hồi của bà Nguyễn Thị T2 tổng diện tích 11.674m² (bao gồm cả thửa đất 585/638, tờ bản đồ số 17, diện tích 638m² mà ông C đang có ý kiến tranh chấp nêu trên).

Đối với các yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn C về việc hủy Công văn số 3678/UBND-NC ngày 06/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B; hủy một phần Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 12/9/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B đối với phần đất thuộc thửa đất số 585, tờ bản đồ 17, diện tích 638m²; buộc Ủy ban nhân dân thị xã B thực hiện thu hồi thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17, diện tích 638m² và bồi thường cho những người thừa kế của ông Đoàn Văn S, Tổng Công ty B không có ý kiến (bút lục 53-55).

** Tại Văn bản số 99/UBND-KT ngày 17/4/2023 của Ủy ban nhân dân phường T, thị xã B về việc cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến vụ việc ông Đoàn Văn C, trình bày:*

1. Hồ sơ kê khai đăng ký, quyền sử dụng đất tại thửa 585, tờ bản đồ số 17: Hiện tại qua rà soát hồ sơ kê khai đăng ký, quyền sử dụng đất tại thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17, bao gồm sổ mục kê, sổ địa chính và sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đoàn Văn S đứng tên, bà Nguyễn Thị T2 không đứng tên kê khai, do trong quá trình dã ngoại kê khai đăng ký trước đây ông Đoàn Văn S đã kê khai đăng ký nhằm thừa và thiết lập các hồ sơ địa chính là tên của ông Đoàn Văn S.

Thực tế, ông Đoàn Văn S không có quá trình sử dụng đất tại thửa 585, tờ bản đồ số 17, nhưng kê khai nhằm thừa 585, tờ bản đồ số 17. Thực tế, phần đất ông S sử dụng ở phía Tây đường Quốc lộ 13, không sử dụng đất ở hướng Đông đường Quốc lộ 13. Tại thời điểm kê khai bồi thường quy hoạch Khu Công nghiệp V, bà Nguyễn Thị T2 (thừa kế của ông Nguyễn Văn R) là người quản lý

sử dụng thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 nên đã kê khai đăng ký nhận bồi thường thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17. Tại thời điểm còn sống, ông S không kê khai đăng ký nhận bồi thường thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 và cũng không thắc mắc khiếu nại gì đối với việc bà T2 nhận bồi thường thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17.

2. Hồ sơ niêm yết công khai phương án bồi thường để thực hiện dự án Khu Công nghiệp V: Năm 2004, Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Thới Hòa có tổ chức họp dân công bố chủ trương quy hoạch Khu Công nghiệp V và niêm yết phương án, bảng giá bồi thường tại Ủy ban nhân dân phường và các khu phố. Tuy nhiên, do thực hiện di dời hồ sơ từ Văn phòng một cửa cũ sang Văn phòng một cửa mới nên biên bản họp dân và các hồ sơ có liên quan đã bị thất lạc, chưa tìm được.

3. Thông tin về địa chỉ của bà Nguyễn Thị T2: Bà T2 hiện nay không còn cư trú trên địa bàn phường T và đang cư trú tại khu phố C, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương (bút lục 174).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 trình bày:* Nguồn gốc đất toàn bộ là do cha bà Tiếng là ông Nguyễn Văn R để lại cho các anh chị em sử dụng. Năm 2004, các thửa đất được đưa vào quy hoạch, các anh chị em đã ủy quyền cho bà T2 đại diện nhận bồi thường, trong đó có thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17, diện tích 638m². Khi chính quyền và Công ty B1 thu hồi đất và bồi thường thì bà T2 đã nhận tiền bồi thường. Bà T2 chỉ thực hiện theo hồ sơ bồi thường do Công ty B1 và Ủy ban chi trả, bà T2 không biết gì về việc ông Đoàn Văn S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 585. Chính quyền thu hồi đất và bồi thường bao nhiêu thì bà T2 nhận bấy nhiêu, chứ thực tế bà T2 cũng không biết cụ thể vị trí của thửa đất số 585 nằm ở đâu; bà T2 cũng không trồng lúa, canh tác trên đất mà do cha, ông của bà T2 sử dụng. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C, bà T2 thấy vô lý vì phần đất do cha của bà T2 để lại nằm cách xa phần đất do ông S được cấp sổ và canh tác, hai phần đất không có liên quan gì đến nhau, nằm cách xa nhau. Do đó, bà T2 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Do có vấn đề về sức khỏe, chân yếu đi lại không thuận tiện nên bà T2 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đoàn Thị Kim D (do ông C đại diện), bà Đoàn Thị L1 thống nhất ý kiến của ông Đoàn Văn C và đề nghị giải quyết vắng mặt.*

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2023/HC-ST ngày 18/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Đoàn Văn C đối với người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B về việc *“Khiếu kiện quyết định hành chính trong thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và quyết định giải quyết khiếu nại”*.

- Hủy Công văn số 3678/UBND-NC ngày 06/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B *“về việc trả lời đơn của ông Đoàn Văn C”*.

- Hủy một phần Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 12/9/2006 của Ủy ban nhân dân thị xã B *“về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân trong khu quy hoạch Khu Công nghiệp V để tiến hành bồi thường, giải phóng mặt bằng thuộc các xã: Thới Hòa và Chánh Phú H3”* đối với thửa đất số 585, tờ bản đồ 17, diện tích 638m² tọa lạc tại xã T, huyện B (nay là phường T, thị xã B), tỉnh Bình Dương.

- Buộc Ủy ban nhân dân thị xã B phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật cho những người thừa kế theo pháp luật của ông Đoàn Văn S.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 16/8/2023, người bị kiện là Ủy ban nhân dân thị xã B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của người khởi kiện và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn C; các đương sự khác vắng mặt. Các đương sự có mặt không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: quá trình giải quyết vụ án, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính. Về nội dung: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy việc ông Đoàn Văn C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Công văn số 3678/UBND-NC ngày 06/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B; hủy một phần Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 12/9/2006 của Ủy ban nhân dân thị xã B *“về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân trong khu quy hoạch Khu Công nghiệp V để tiến hành bồi thường, giải phóng mặt bằng thuộc các xã: Thới Hòa và Chánh Phú H3”* đối với thửa đất số 585, tờ bản đồ 17, diện tích 638m²; buộc Ủy ban nhân dân thị xã B thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong việc thu hồi thửa đất số 585, tờ bản đồ 17 và bồi thường cho những người thừa kế theo pháp luật của ông Đoàn Văn S là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; trên cơ sở ý kiến và văn bản trình bày của các bên đương sự, Luật sư; quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án;

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của người bị kiện là UBND thị xã B, Chủ tịch UBND thị xã B trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện là UBND thị xã B, Chủ tịch UBND thị xã B có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền và nghĩa vụ liên quan là Tổng Công ty Đ, bà Nguyễn Thị T2 vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, không có đơn kháng cáo; Ủy ban nhân dân phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương, bà Đoàn Thị Kim D, bà Đoàn Thị L1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt cho đến khi có bản án hoặc quyết định có hiệu lực nên Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nói trên theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo của người bị kiện:

[2.1] Về thẩm quyền, trình tự và thủ tục ban hành các văn bản bị kiện:

- Về thẩm quyền: Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 12/9/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B “*về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân trong khu quy hoạch Khu Công nghiệp V, để tiến hành bồi thường, giải phóng mặt bằng, thuộc các xã: Thới Hòa và Chánh Phú H3*” (bút lục 25-27), đã vi phạm về thẩm quyền thu hồi đất, theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đất đai năm 2003 là thuộc thẩm quyền của “*Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh*”, Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B ký quyết định nêu trên là không đúng thẩm quyền là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Về trình tự, thủ tục ban hành: Ngày 17/11/1999, hộ ông S được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02328 QSDĐ/5325QĐ.UB với diện tích 14.897m², trong đó có thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 (bút lục 89). Tuy nhiên, khi thực hiện dự án, hộ ông S không nhận được bất cứ thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi đất hay quyết định về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 khi bị Nhà nước thu hồi mà không thẩm tra, xác minh tại thực địa là vi phạm trình tự, thủ tục thu hồi đất quy định tại khoản 2 Điều 39, Điều 40 Luật Đất đai 2003, Điều 132 Nghị định 181/2004/NĐ-CP.

[2.2] Về nội dung các văn bản bị kiện:

- Về nguồn gốc thửa đất: ông Đoàn Văn S là cha của ông Đoàn Văn C đại diện hộ gia đình đứng Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 20.614m² gồm nhiều thửa tại tờ bản đồ số 17 xã T, trong đó có thửa đất số 585 (bút lục 85-86); theo Sổ mục kê đất xã T quyển số 1 trang số 187 và Sổ Địa chính trang số 152 thì thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 tại ấp F, xã T diện tích 638m² đất lúa là do ông Đoàn Văn S kê khai, đăng ký (bút lục 170a-173); ngày 17/11/1999, hộ ông S được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01947 QSDĐ/TH với diện tích 16.580m², trong đó có thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 (bút lục 90-91). Đến ngày 30/7/2004, ông S tiếp tục đứng Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 14.897m², gồm nhiều thửa đất tại tờ bản đồ số 17 xã T, trong đó có thửa đất số 585 (bút lục 102-103); ngày 04/8/2004, hộ ông Đoàn Văn S được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02328 QSDĐ/5325QĐ.UB với diện tích 14.897m², trong đó có thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 (bút lục 89).

Theo Sổ mục kê đất và Sổ Địa chính xã T thì ông Nguyễn Văn R (cha bà Nguyễn Thị T2) không kê khai, đăng ký đối với thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17, diện tích 638m² tại ấp F, xã T; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01941 QSDĐ/TH ngày 17/11/1999 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nguyễn Văn R diện tích đất 12.102m² là không có thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 (bút lục 122, 157). Việc bà Nguyễn Thị T2 làm Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 05/11/2004 với nội dung *“Thửa 585/638 đã đăng ký QSDĐ (chưa có sổ)”* để nhận bồi thường và việc Ủy ban nhân dân xã T, huyện B xác nhận với nội dung *“nguồn gốc đúng”* là không có căn cứ (bút lục 19). Mặt khác, tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/5/2023, bà Nguyễn Thị T2 cũng xác định: *“Chính quyền thu hồi đất và bồi thường bao nhiêu thì tôi lấy bấy nhiêu, chứ thực tế tôi cũng không biết cụ thể vị trí của thửa đất số 585 nằm ở đâu, tôi cũng không trồng lúa, canh tác trên đất mà do cha, ông của tôi sử dụng nên tôi không biết rõ”* (bút lục 212-213).

Thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 là do hộ ông Đoàn Văn S kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên theo quy định tại Điều 105 của Luật Đất đai năm 2003 thì hộ ông Đoàn Văn S có đầy đủ các quyền của người sử dụng đất. Tuy nhiên, theo Danh sách thu hồi đất (đợt 1) ban hành kèm theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 12/9/2006 tại số thứ tự 276, hồ sơ số 84, thể hiện bồi thường cho bà Nguyễn Thị T2 đối với thửa đất số 585, tờ bản đồ 17, diện tích 638m² *“chưa cấp GCN xác nhận nguồn gốc đất”* là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông Đoàn Văn S.

Mặt khác, đất của hộ ông Đoàn Văn S bị thu hồi là thuộc Dự án công trình Khu dân cư T, không phải là Dự án Khu Công nghiệp V. Theo hồ sơ thu hồi, bồi

thường đất của hộ ông Đoàn Văn S tại ấp F, xã T thể hiện thu hồi 24/26 thửa đất, trong đó: thu hồi 11/11 thửa đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01948 QSDĐ/TH ngày 17/11/1999 và thu hồi 13/15 thửa đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02328 QSDĐ/5325 QĐ.UB ngày 04/8/2004; không thu hồi thửa đất số 932, một phần thửa đất số 623 và thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 nên ông S không thể biết việc Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến Cát đã thu hồi thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 của ông S, nhưng lại bồi thường cho bà Nguyễn Thị T2 để tiến hành khiếu nại.

[3] Theo đơn kháng cáo, người bị kiện cho rằng: Hồ sơ bồi thường số TH084/BB-BT ngày 05/11/2004 thể hiện bà Nguyễn Thị T2 có giấy xác nhận nguồn gốc đất thể hiện thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 tiếp giáp liền kề với các thửa đất khác của gia đình bà T2, được gia đình bà T2 quản lý, sử dụng ổn định và không có tranh chấp, được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận nên cơ quan có thẩm quyền thực hiện thu hồi và bồi thường thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 cho bà T2 là đúng quy định. Hội đồng xét xử nhận thấy lời trình bày trên là không có căn cứ. Bởi lẽ, ngoài Giấy xác nhận nguồn gốc đất ngày 05/11/2004 thì gia đình bà T2 không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh gia đình bà T2 là người kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 585, tờ bản đồ số 17.

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân thị xã B còn cho rằng: việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01947QSDĐ/TH ngày 17/11/1999 và số 02328 QSDĐ/5325QĐ.UB ngày 04/8/2004 cho hộ ông S là dựa trên cơ sở trích lục bản đồ địa chính, không đo đạc thực tế và không đúng đối tượng sử dụng đất; vì theo Biên bản làm việc ngày 23/11/2022, Ủy ban nhân dân phường T xác định trên thực tế hộ ông S không trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17; thời điểm quy hoạch Dự án Khu Công nghiệp V thì bà T2 là người trực tiếp quản lý, sử dụng và kê khai nhận bồi thường; do hiện nay, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02328 QSDĐ/5325QĐ.UB ngày 04/8/2004 đã có biến động và những người thừa kế của ông Đoàn Văn S đang lưu giữ nên Ủy ban nhân dân thị xã B không có cơ sở để thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013 là không có cơ sở để xem xét.

Bởi lẽ, tại thời điểm kiểm kê đất, Ủy ban nhân dân huyện B đã phát hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02328 QSDĐ/5325QĐ.UB ngày 04/8/2004 cho hộ ông Đoàn Văn S đối với thửa đất số 585, tờ bản đồ số 17 là không đúng đối tượng sử dụng đất, nhưng Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) B không tiến hành thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm d khoản 5, khoản 6 Điều 41 và Điều 42 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ “*về thi hành Luật Đất đai*” (tương ứng với

điểm b khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ “*hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013*”) mà lại tiến hành thu hồi và bồi thường cho bà T2 là trái quy định của pháp luật.

Do đó, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B ban hành Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 12/9/2006 và Công văn số 3678/UBND-NC ngày 06/9/2021 có vi phạm về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành, về nội dung như đã nêu định trên là ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người thừa kế theo pháp luật của ông Đoàn Văn S nên việc ông C khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định và công văn trên là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn C đối với Ủy ban nhân dân thị xã B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B là có cơ sở, đúng pháp luật; người bị kiện kháng cáo nhưng không cung cấp các tài liệu, chứng cứ gì mới ngoài những chứng cứ đã được cấp sơ thẩm xem xét, do đó không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về hướng giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 “*quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*”.

- Không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2023/HC-ST ngày 18/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Đoàn Văn C đối với người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và quyết định giải quyết khiếu nại*”.

- Hủy Công văn số 3678/UBND-NC ngày 06/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B “*về việc trả lời đơn của ông Đoàn Văn C*”.

- Hủy một phần Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 12/9/2006 của Ủy ban nhân dân thị xã B “*về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân trong khu quy hoạch Khu Công nghiệp V để tiến hành bồi thường, giải phóng mặt bằng thuộc các xã: Thới Hòa và Chánh Phú H3*” đối với thửa đất số 585, tờ bản đồ 17, diện tích 638m² tọa lạc tại xã T, huyện B (nay là phường T, thị xã B), tỉnh Bình Dương.

Buộc Ủy ban nhân dân thị xã B phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật cho những người thừa kế theo pháp luật của ông Đoàn Văn S.

2. Về án phí:

2.1. Án phí hành chính sơ thẩm:

- Ủy ban nhân dân thị xã B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

- Hoàn trả lại cho ông Đoàn Văn C số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng số AA/2021/0000199 ngày 11/7/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

2.2. Án phí hành chính phúc thẩm:

Ủy ban nhân dân thị xã B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0011719 ngày 19/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đức Thọ

Dương Anh Văn

Nguyễn Đắc Minh